

IRREGULAR VERBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING
1. awake			thức, đánh thức
2. break			làm bể, vỡ
3. speak			nói
4. wake			thức dậy
5. choose			chọn, lựa
6. steal			ăn trộm
7. freeze			đông lạnh
8. begin			bắt đầu
9. drink			uống
10. ring			reo, rung chuông
11. sing			hát, ca
12. swim			bơi, lội
13. mistake			phạm lỗi
14. take			cầm, lấy
15. get			có được
16. forget			quên
17. come			đến
18. become			trở nên
19. pay			trả tiền
20. say			nói

.....HẾT.....